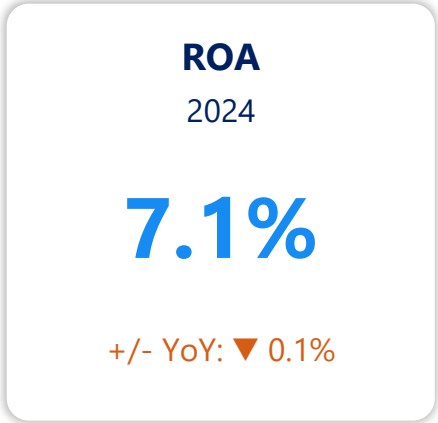
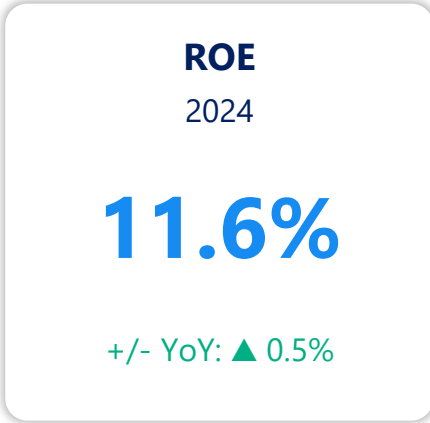
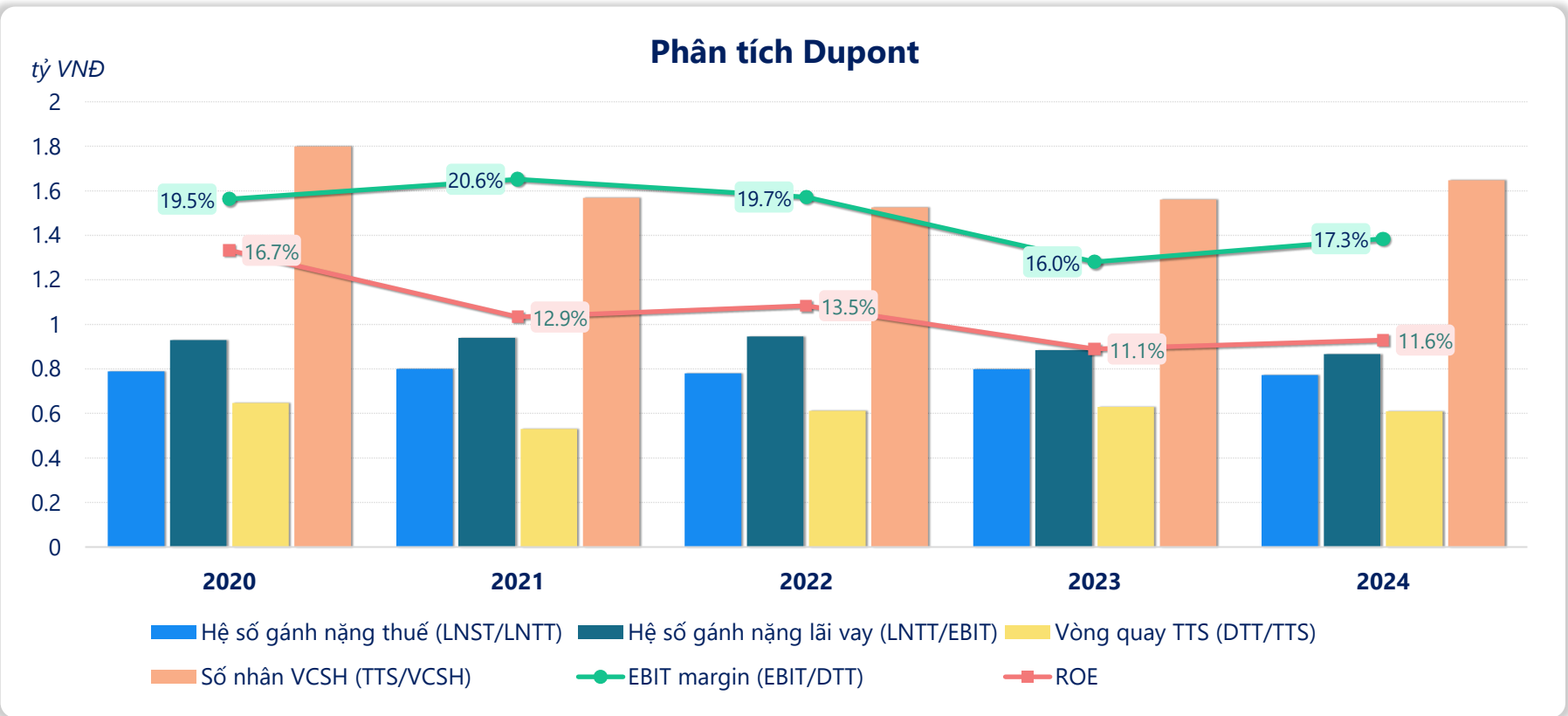
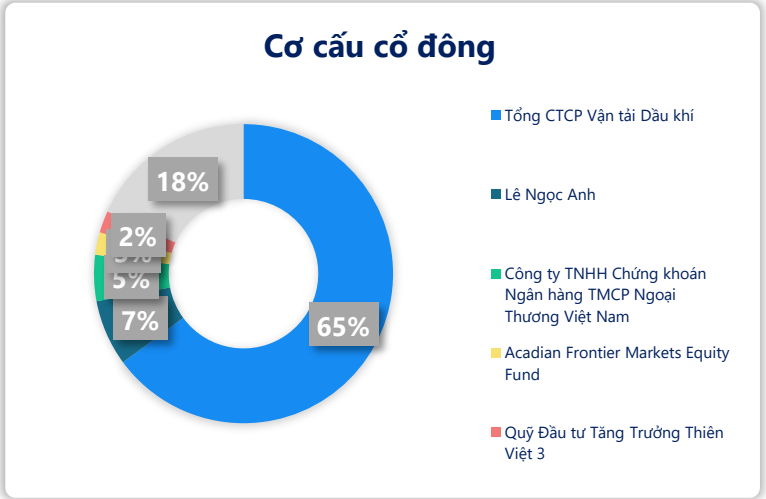


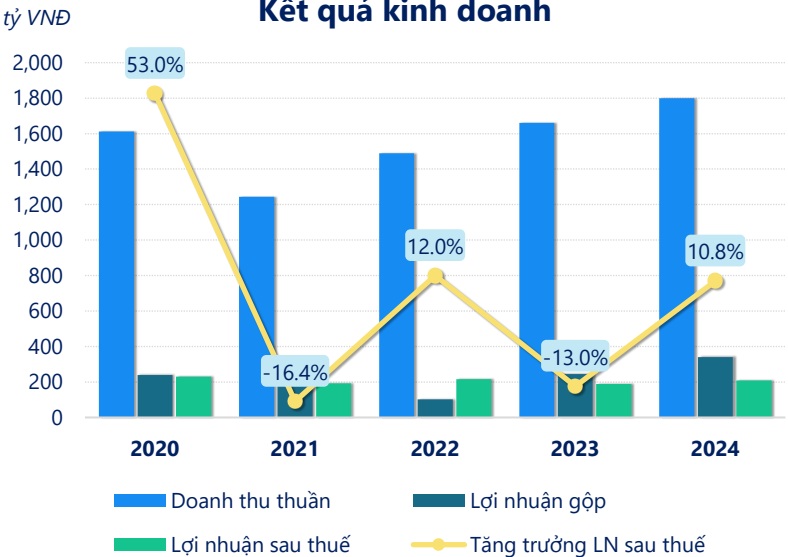
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,880 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,836
Số lượng CPLH (CP)		103,702,452
KLGD BQ 20 phiên (CP)		519,650
Sở hữu nước ngoài		3.8%
Beta		1.46
EPS		2,009
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
PVP		7.9%	11.0%	12.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

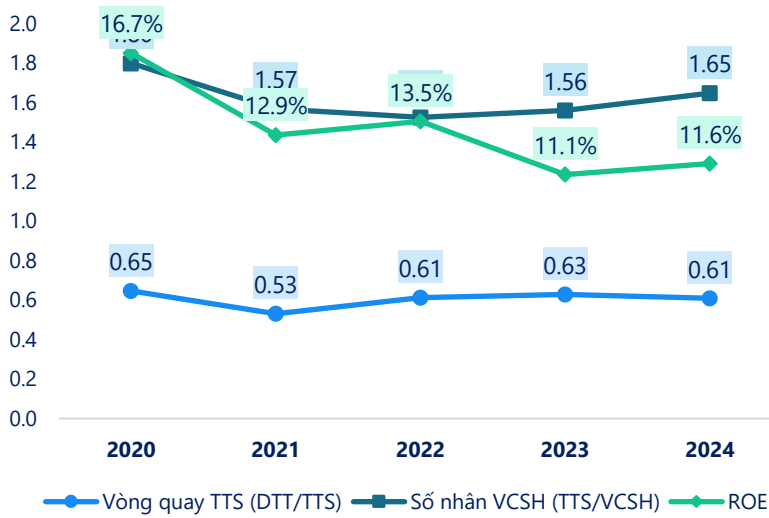


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

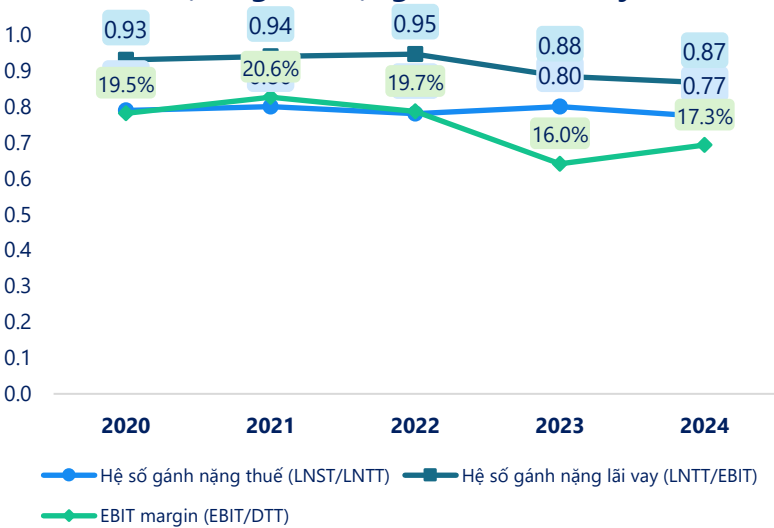
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PVP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,799** tỷ đồng **tăng 8.28%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.8%** đạt **208.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

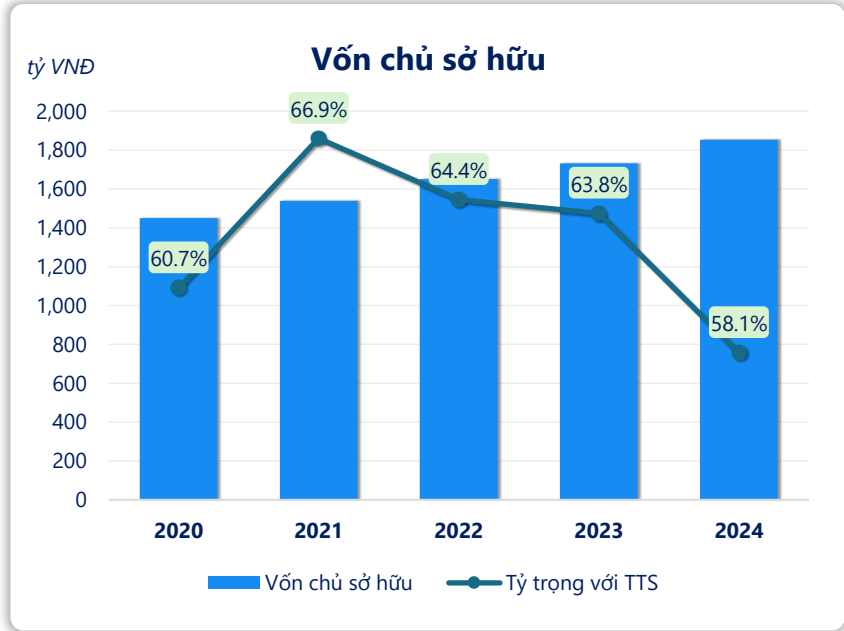
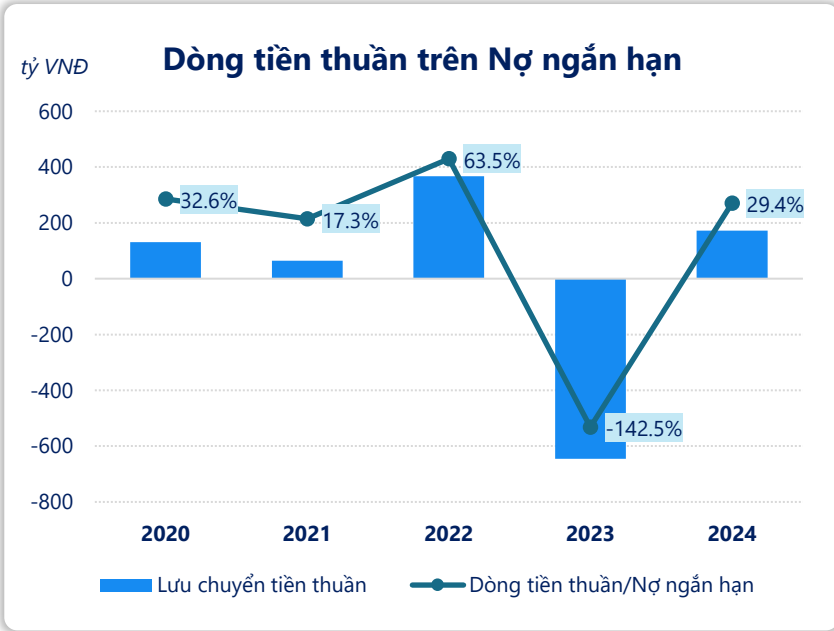
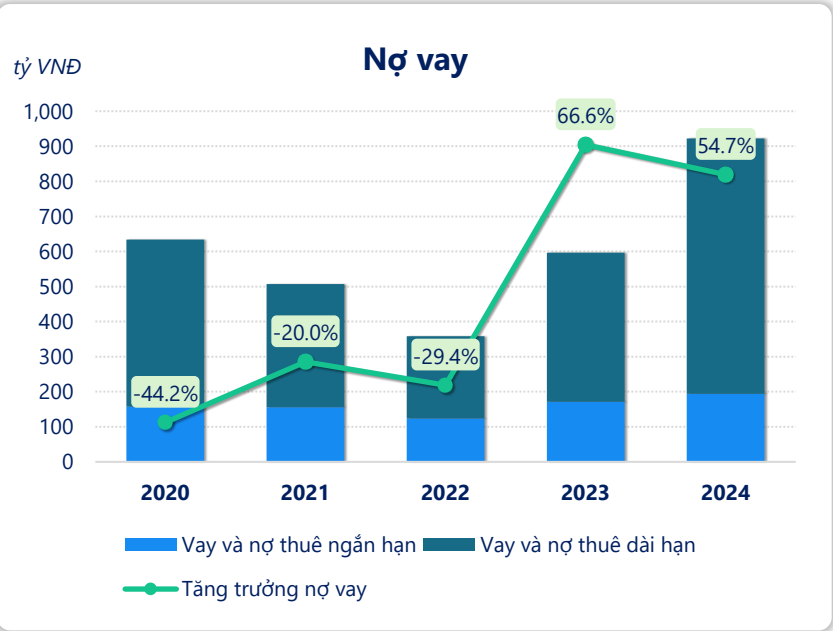
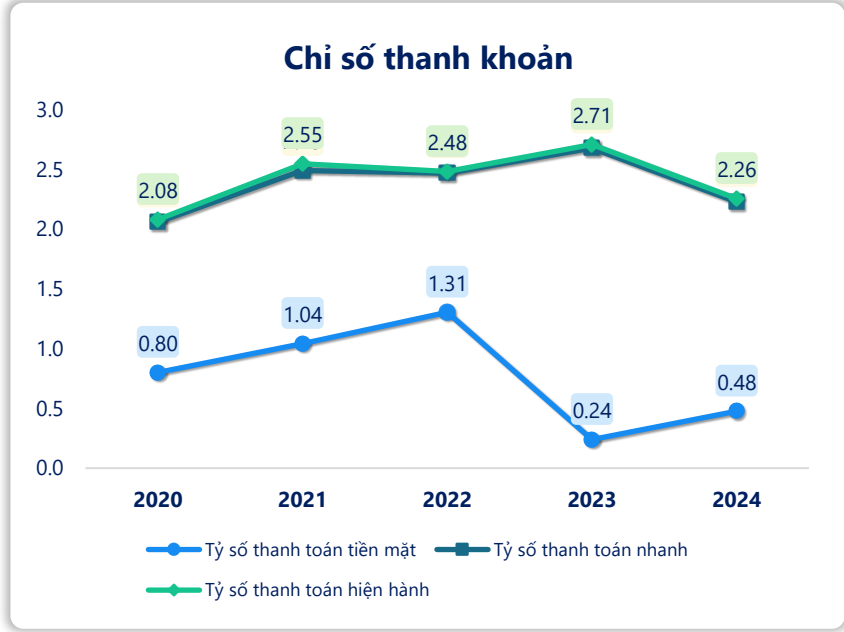
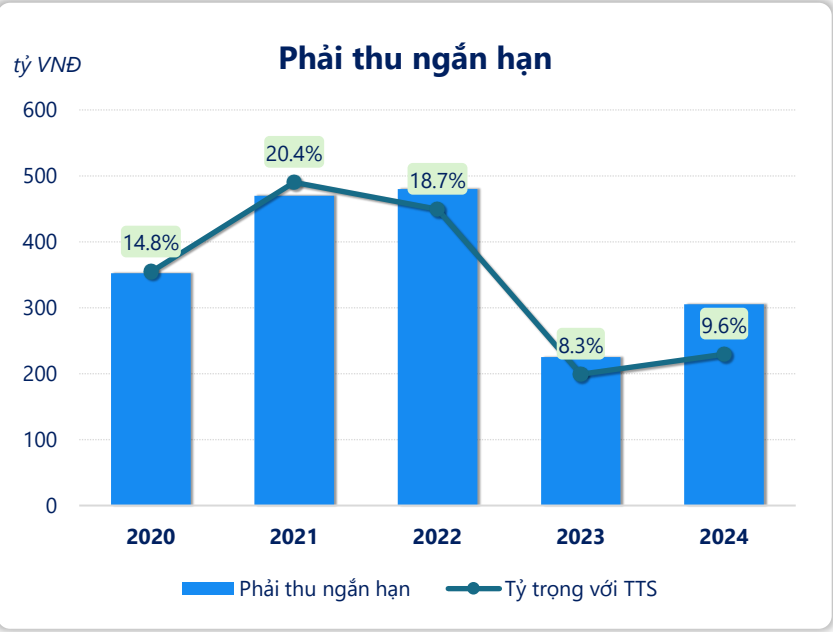
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.61**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,192	2,714	17.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,228	8.0%
Tiền và tương đương tiền	281	109	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	721	875	-17.6%
Phải thu ngắn hạn	305	225	35.6%
Hàng tồn kho	16.0	13.7	17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.01	5.39	-25.6%
Tài sản dài hạn	1,865	1,486	25.5%
Phải thu dài hạn	10.0	0.71	1315%
Tài sản cố định	1,825	1,451	25.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.12	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	30.1	34.5	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,339	982	36.3%
Nợ ngắn hạn	588	453	29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	171	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	135	22.7%
Nợ dài hạn	751	529	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	728	425	71.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,853	1,732	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,853	1,732	7.0%
Vốn điều lệ	1,037	943	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,611	1,244	1,489	1,661	1,799
Giá vốn hàng bán	1,372	985	1,388	1,416	1,459
Lợi nhuận gộp	240	259	102	245	339
Doanh thu HĐTC	115	22.2	33.2	70.2	58.0
Chi phí TC	37.9	15.9	28.0	49.0	76.1
Chi phí lãi vay	22.2	15.6	15.9	30.7	41.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.7	23.4	30.9	30.5	51.0
LN thuần từ HĐKD	292	241	75.9	235	270
Lợi nhuận khác	0.77	-0.19	201	-0.16	-0.44
LN trước thuế	293	241	277	235	270
Lợi nhuận sau thuế	231	193	216	188	208
LNST của CĐ cty mẹ	231	193	216	188	208

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	379	183	517	435	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	97.2	101	-1,210	-478
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-541	-216	-251	129	230
Tiền đầu kỳ	192	323	388	754	109
Lưu chuyển tiền thuần	131	64.5	367	-646	173
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.28	-0.03	-0.66
Tiền cuối kỳ	323	388	754	109	281